



Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết
Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận
(DaCRISS)

Chiến lược Phát triển Du lịch vùng KTTĐMT (Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam)

Ngày 30 tháng 07 năm 2010
Tp. Đà Nẵng
Đoàn nghiên cứu JICA

Nội dung

1. Tổng quan về Du lịch Việt Nam
2. Ngành du lịch của vùng T.T. Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam
3. Đánh giá nhanh về hiện trạng hạ tầng giao thông và điều kiện môi trường
4. Tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược
5. Các dự án đề xuất và ưu tiên (sơ bộ)
6. Kết luận và kiến nghị (sơ bộ)

2

1. Tổng quan về Du lịch Việt Nam

Du lịch Việt Nam trong KV Châu Á (1)



Quốc gia	Lượt khách (đến)		
	2008 (000)	Tỷ lệ tăng (%/năm)	
		00 - 05	05 - 08
Campuchia	2.001	KCSL	14,5
Indonesia	6.234	-0,2	7,6
Lào	1.295	28,6	24,4
Philippine	3.139	5,7	6,2
Singapore	7.778	3,2	3,2
Thái Lan	14.536	3,8	7,9
Việt Nam	4.254	10,1	7,0

Nguồn: Chỉ số Phát triển thế giới, WB

◀Khách đi (2008) ▶

Trung Quốc: 45,8 triệu

Nhật Bản: 16,0 triệu

Hàn Quốc: 12,0 triệu

■ Du lịch Việt Nam trong KV Châu Á (2)

Quốc gia	Doanh thu ngành DL (triệu USD)			Mức chi tiêu/du khách (USD)		
	2008	Tăng trưởng (%/năm)		2005	2008	'08/ '05
		'00 - '05	'05 - '08			
Campuchia	1.300	21,9	11,9	697	650	0,9
Indonesia	8.150	0,5	17,0	1.018	1.307	1,3
Lào	276	5,2	23,4	219	213	1,0
Philippine	4.990	3,4	21,9	1.050	1.590	1,5
Singapor	10.583	3,8	19,5	877	1.361	1,6
Thái Lan	21.980	4,0	22,0	1.046	1.512	1,4
Việt Nam	3.926	KCSL	27,8	542	923	1,7

Nguồn: Các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng thế giới.

5

■ Thị trường khách du lịch quốc tế của Việt Nam

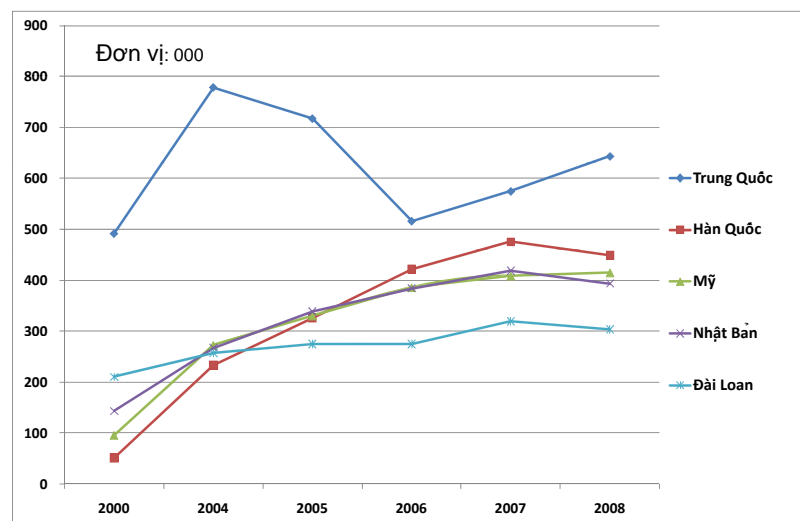
Nguồn khách	Số lượng khách (000)			Tốc độ tăng trưởng (% / năm)	
	2000	2005	2008	00 - 05	05 - 08
Châu Mỹ	126	394	502	25,7	8,4
Châu Á	1065	2202	2535	15,6	4,8
Châu Úc	62	149	235	19,3	16,4
Châu Âu	236	418	591	12,1	12,3
Khác	652	315	373	-13,5	5,8
Tổng	2140	3478	4236	10,2	6,8

Nguồn: Tổng Cục thống kê Việt Nam

- Các thị trường chính là châu Á, kể đến là châu Âu và châu Mỹ
- Khách du lịch châu Á chiếm 60% tổng số khách năm 2008

6

■ Các thị trường chính (5 thị trường hàng đầu)



7

■ Thị trường khách DL Châu Á của DL Việt Nam



◀ Thị trường khách DL Châu Á ▶

Quốc gia	Lượng Khách DL năm 2008 (000)	Chi tiêu (USD)	
		Tổng (triệu)	/du khách (t000)
Trung Quốc	643	307	477
Hàn Quốc	449	274	610
Nhật Bản	393	242	616
Đài Loan	303	257	848
Thái Lan	182	83	456
Malaysia	175	96	549
Singapore	159	89	560
Campuchia	130	KCSL	KCSL
Philippine	46	29	630
Lào	31	KCSL	KCSL
Indonesia	25	KCSL	KCSL

Nguồn: Tổng Cục Thống kê và Tổng Cục Du lịch Việt Nam

A8-261

8

■ Phát triển Ngành Du lịch Việt Nam (đến năm 2020)

		2005	2010	2020	'05 – '20 Tăng trưởng (%/năm)
Lượng khách du lịch (triệu)	Quốc tế	3,0–3,5 ¹⁾	6,0–6,5	12,0	9,1
	Nội địa	15,5	20,0	30,0	4,5
Doanh thu	Tỷ USD	15.730	33.880	81.730	11,6
	% trong tổng GDP	4,2	6,4	7,0	3,5
Số phòng KS		89.500	KCSL	KCSL	KCSL
Số việc làm do ngành tạo ra		460.000	760.000	1.400.000	7,7

Nguồn: Dự thảo chiến lược phát triển du lịch quốc gia đến năm 2010-lần 7 và định hướng đến năm 2020.
¹⁾ số liệu khách quốc tế năm 2002

9

■ Tổng hợp sự phát triển của Ngành DL Việt Nam

- Số lượt khách đến và doanh thu du lịch tại Việt Nam đã và đang tăng ổn định
- Dự kiến Ngành Du lịch Việt Nam sẽ tăng trưởng hơn nữa và nâng tỷ trọng của ngành trong nền kinh tế quốc dân từ 4,2% năm 2005 lên 7% vào năm 2020
- Mặc dù các thị trường chính là các nước Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan) và Mỹ nhưng du khách từ Châu Âu và Châu Úc cũng có tỷ lệ tăng cao hơn
- Du lịch nội địa đã và dự kiến sẽ tăng nhanh khi thu nhập của người dân Việt Nam tăng và điều kiện đi lại ngày càng được cải thiện.

10

2. Ngành du lịch của vùng T.T.Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam

■ Khái quát về vùng

• Các thành phố chính

TP Huế, TP Đà Nẵng, thị xã Hội An và TP Tam Kỳ

• Các di sản thế giới

- Cố đô Huế
- Nhã nhạc cung đình (di sản văn hóa phi vật thể thế giới)
- Phố cổ Hội An
- Thánh địa Mỹ Sơn

• Các khu nghỉ dưỡng ven biển

Cảnh Dương, Thuận An, Lăng Cô, Thanh Bình, Mỹ Khê, Bắc Mỹ An, Non Nước, Nam Ô, Hà My, Cửa Đại, Tam Thanh, Tân Đình, v.v.



A8-262

12

Tài nguyên du lịch chính của Vùng

Phân loại	Thừa Thiên-Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
TP chính	•TP Huế	•TP Đà Nẵng	•TX Hội An và TP Tam Kỳ
Di sản thế giới	•Cố đô Huế •Nhà nhạc cung đình	•Chưa có	•Phố cổ Hội An •Thánh địa Mỹ Sơn
Bãi biển	•Cánh Dương, Thuận An, Lăng Cô	•Thanh Bình, Mỹ Khê, Bắc Mỹ An, Non Nước, Nam Ô	•Hà My, Cửa Đại, Tam Thanh, Tân Đình
Làng nghề truyền thống	•Nhiều làng nghề truyền thống quanh cố đô Huế •Các làng nghề truyền thống tỉnh Quảng Trị	•Các làng nghề truyền thống khu vực Núi Ngũ hành sơn	•Các làng nghề gắn phố cổ Hội An hầu hết đều tập trung dọc sông Vu Gia •Các cụm làng nghề gần TP Tam Kỳ và hồ Phú Ninh
Lễ hội, phong tục tập quán	•Nhạc cung đình •Lăng mộ của triều Nguyễn	•Văn hóa Chăm trong bảo tàng Chăm	•Khu di tích lịch sử Núi Thành •Các di tích Chăm quy mô nhỏ
Núi non/thảm động, thực vật	•Vườn Quốc gia Bạch Mã •Đèo Hải Vân	•Khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà – Núi Chúa •Đèo Hải Vân •Núi Ngũ Hành Sơn •Khu BTTN Sơn Trà	•Cù lao Chàm
Nguồn nước	•Phá Tam Giang •Thác nước	•Suối nước nóng Phước Nhơn	•Hồ Phú Ninh
Khác	•Bảo tàng Hồ Chí Minh	•Công viên 29/3 •Bảo tàng Chăm	•Mỏ vàng Bông Miêu

- Vùng có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú.

13

Thị trường du lịch của Vùng ở Việt Nam

		2005	2007	'07/'05	
Quốc tế	Số lượng khách (000)	Việt Nam	3.478	4.229	1,2
		Vùng	1.310	1.937	1,5
	Tỷ lệ của vùng trong cả nước		37,7%	45,8%	-
Nội địa	Số lượng khách (000)	Việt Nam	15.000	19.000	1,3
		Vùng	1.763	2,928	1,7
	Tỷ lệ của vùng trong cả nước		11,8%	15,4%	-
Tổng	Số lượng khách (000)	Việt Nam	18.478	23.229	1,3
		Vùng	3.073	4.865	1,6
	Tỷ lệ của vùng trong cả nước		16,6%	20,9%	-

- Số lượng khách du lịch đến vùng tăng nhanh hơn so với số lượng khách bình quân trong cả nước (cả khách quốc tế và nội địa)

14

Thị trường du lịch của vùng

		Số lượng khách DL (000)			Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)	
		2000	2005	2007	'00 – '05	'05 – '07
		(000 (%))	(000 (%))	(000 (%))		
Quốc tế	TT Huế	195	369 (28%)	601 (31%)	13,6	27,6
	Đà Nẵng	185	228 (17%)	350 (18%)	4,3	23,9
	Quảng Nam	KCSL	713 (55%)	1.006 (51%)	KCSL	18,8
	Tổng	KCSL	1.310 (100%)	1.957 (100%)	KCSL	21,6
Nội địa	TT Huế	275	681 (39%)	829(28%)	19,9	10,3
	Đà Nẵng	209	432 (24%)	1.000(34%)	15,6	52,1
	Quảng Nam	KCSL	650 (37%)	1.099 (38%)	KCSL	30
	Tổng	KCSL	1.763(100%)	2.928(100%)	KCSL	28,9
Vùng	TT Huế	470	1.050(34%)	1.430 (29%)	17,4	16,7
	Đà Nẵng	394	660 (22%)	1.350 (28%)	10,9	43,0
	Quảng Nam	KCSL	1.363 (44%)	2.105 (43%)	KCSL	24,3
	Tổng	KCSL	3.073(100%)	4.885(100%)	KCSL	26,1

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch của 3 tỉnh/thành

- Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế trong vùng tăng nhanh

15

Thị trường du lịch của vùng theo quốc tịch

T.T Huế (2009)		Quảng Nam (2007)	
(1) Pháp:	105.000	(1) Pháp:	64.000
(2) Thái Lan:	89.000	(2) Thái Lan:	41.000
(3) Úc	56.000	(3) Đức:	37.000
(4) Đức:	52.000	(4) Mỹ:	36.000
(5) Mỹ:	51.000	(5) Anh:	34.000
(6) Nhật Bản	29.000	(6) T.Ban Nha	21.000
		(7) Úc:	15.000
		(8) Nhật Bản	15.000

- Vùng thu hút các phân đoạn thị trường du lịch đa dạng hơn so với cả nước

A8-263

16

Nhu cầu du lịch của vùng (2020)

		Số lượng khách DL (000)		Tỷ lệ tăng (%/năm) '10 - '20
		2010	2020	
Quốc tế	Thừa Thiên-Huế	650	1.950	11,6
	Đà Nẵng	350	1.120	12,3
	Quảng Nam	1.006*	KCSL	KCSL
	Tổng	2.006	KCSL	KCSL
Nội địa	Thừa Thiên-Huế	895	2.370	10,2
	Đà Nẵng	1.100	3.880	13,4
	Quảng Nam	1.099*	KCSL	KCSL
	Tổng	3094	KCSL	KCSL
Tổng	Thừa Thiên-Huế	1.545	4.320	10,8
	Đà Nẵng	1.450	5.000	13,2
	Quảng Nam	2.105*	KCSL	KCSL
	Tổng	5.100	KCSL	KCSL

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch của 3 tỉnh/thành

* Số liệu năm 2007

- Dự kiến nhu cầu du lịch sẽ tiếp tục tăng trong tương lai

17

Các chỉ số kinh tế của du khách trong vùng

		Huế		Đà Nẵng		Quảng Nam	
		2010	2020	2010	2020	2010	2020
Quốc tế	Thời gian lưu trú trung bình (ngày)	2,1	3,0	2,1	2,3	2,6	3,8
	Chi tiêu TB/Du khách/ngày	76 (73)*	84	65 (62)*	71	76 (73)*	84
Nội địa	Thời gian lưu trú trung bình (ngày)	2,1	2,3	2,0	2,5	1,8	2,3
	Chi tiêu TB/Du khách/ngày	31 (27)*	40	25 (22)*	32	31 (27)*	40

*Khảo sát của Tổng cục Du lịch Việt Nam năm 2007

- Cần đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ và sản phẩm để kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu của du khách

18

Tác động của ngành DL tới kinh tế địa phương

		GDP (2007)	Việc làm (2010)*
Huế	Tới KV III	14,0%	9%
	Tới toàn nền KT	6,0%	7%
Đà Nẵng	Tới KV III	6,5%	7%
	Tới toàn nền KT	3,4%	3%
Quảng Nam	Tới KV III	9,7%	15%
	Tới toàn nền KT	3,5%	5%

Nguồn: Số liệu thống kê của 3 tỉnh/thành

*Ước tính

- Ngành du lịch đóng góp 3,5% - 6% cho toàn nền kinh tế địa phương và 3% - 7% tổng số việc làm.
- Dự kiến ngành du lịch sẽ đóng góp 10-20% GDP và việc làm trong tương lai (sau năm 2020)

19

Sự hài lòng của du khách (Kết quả khảo sát)

		Đà Nẵng	T. T. Huế	Quảng Nam	Trung bình
Cao	Giá cả	0,21	1,82	1,69	1,24
	Sự hiểu khách của người dân địa phương	1,40	1,25	0,91	1,19
	Yếu tố thu hút về tự nhiên	1,07	1,17	0,82	1,02
Trung bình	Yếu tố thu hút về văn hóa	-0,07	1,48	1,00	0,80
	Dịch vụ công địa phương	0,00	0,83	0,27	0,37
	Chất lượng / tổ chức của các hạ tầng và dịch vụ địa phương	0,38	0,39	0,18	0,32
	Thời thiết điển hình	-0,20	0,83	0,27	0,30
	Chất lượng / sự đa dạng về các nhà hàng	0,36	0,41	0,09	0,29
	Chất lượng / tiện nghi của các cơ sở lưu trú	0,40	0,14	0,09	0,21
	Đa dạng trong việc cung cấp các sản phẩm du lịch	-0,36	0,83	-0,27	0,07
Thấp	Thông tin về các hoạt động cho các ngày lễ	0,29	-0,52	0,36	0,04
	Đậu xe	-0,20	-0,41	0,50	-0,04
	Giao thông địa phương trong khu vực	0,07	-0,59	0,09	-0,14
	Giao thông quốc tế để đến nơi du lịch	-1,00	0,04	0,45	-0,17
	Các tổ chức du lịch trong khu vực	0,07	-0,20	-0,45	-0,19
	Các yếu tố thu hút về truyền thống	-0,73	-0,29	-0,18	-0,40
	Truyền thống về ẩm thực địa phương	-0,13	-1,17	-0,45	-0,59
	Các chính sách và chương trình quảng bá của khu vực	-0,43	0,00	-1,33	-0,59
Giải trí, cuộc sống về đêm	-1,14	-0,40	-0,64	-0,73	
Trung bình		0,00	0,29	0,18	0,16

A8-264

Nguồn: Khảo sát du lịch của DaCRIS, 2010.
1) Từ -3 (không hài lòng) đến 3 (rất hài lòng)

20

Những bất cập (điểm quan trọng – điểm hài lòng): Lĩnh vực cần quan tâm

	Đà Nẵng	T. T. Huế	Quảng Nam	Trung bình	
Lớn	Các chiến lược và chương trình quảng bá của khu vực	2,96	-	4,33	3,35
	Giải trí, thú tiêu khiển về đêm	3,41	2,40	3,64	3,15
	Các yếu tố thu hút về truyền thống	2,52	2,55	3,18	2,75
Chênh lệch ở mức trung bình cao	Giao thông quốc tế đến khu vực du lịch	3,29	1,82	2,55	2,55
	Truyền thống ẩm thực địa phương	2,07	2,86	2,45	2,46
	Đa dạng trong việc cung cấp sản phẩm du lịch	2,49	1,60	3,09	2,39
	Giao thông địa phương trong khu vực	2,13	2,42	2,55	2,37
	Các tổ chức du lịch của khu vực	1,66	1,98	3,27	2,30
Chênh lệch ở mức vừa	Đậu xe	1,63	2,71	2,30	2,21
	Thông tin về các hoạt động của ngày lễ	2,02	2,57	1,64	2,07
	Chất lượng / tổ chức của các hạ tầng và dịch vụ địa phương	2,08	1,39	2,64	2,04
	Chất lượng / tiện nghi của các cơ sở lưu trú	2,17	1,45	2,00	1,87
	Chất lượng / sự đa dạng về các nhà hàng	1,64	1,59	2,36	1,87
C. lệch ít	Dịch vụ công địa phương	2,00	1,22	2,36	1,86
	Thời tiết điển hình	1,93	0,55	1,82	1,44
	Yếu tố thu hút về văn hóa	1,76	0,70	1,82	1,43
	Yếu tố thu hút về tự nhiên	0,70	0,61	1,82	1,04
C. lệch ít	Sự hiểu khách của người dân địa phương	0,31	1,11	1,36	0,93
	Giá cả	2,12	-0,01	0,31	0,81
	Trung bình	2,05	1,66	2,39	2,03

Nguồn: Khảo sát du lịch DaCRISS, 2010.

1) Điểm đánh giá quan trọng trừ đi điểm đánh giá hài lòng

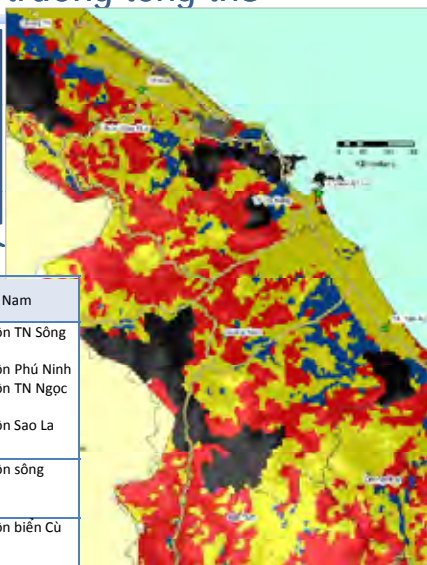
21

3. Đánh giá nhanh về hạ tầng giao thông và điều kiện môi trường hiện nay liên quan đến du lịch trong vùng T.T.Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam

Vùng trong phân vùng môi trường tổng thể

- Phân vùng môi trường trong Khu vực Nghiên cứu

Chú giải	
★	TP chính
□	Tỉnh
□	Đường chính
Độ nhạy môi trường	
■	KV bảo tồn/8,8%
■	KV hạn chế về môi trường/26%
■	KV chuyển tiếp/42,3%
■	KV có thể phát triển/21,4%
■	Mặt nước/1,5%



Các khu bảo tồn	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Hành lang 1 (núi non)	<ul style="list-style-type: none"> Vườn quốc gia Bạch Mã Khu bảo tồn TN Phong Điền Khu bảo tồn Sao La 	<ul style="list-style-type: none"> Khu bảo tồn TN Bà Nà – Núi Chúa 	<ul style="list-style-type: none"> Khu bảo tồn TN Sông Thanh Khu bảo tồn Phú Ninh Khu bảo tồn TN Ngọc Linh Khu bảo tồn Sao La
Hành lang 2 (KV đồi và băng phẳng)			<ul style="list-style-type: none"> Khu bảo tồn sông Thanh
Hành lang 3 (ven biển và biển)	<ul style="list-style-type: none"> Khu bảo tồn đèo Hải Vân KV biển Tam Giang – Cầu Hai 	<ul style="list-style-type: none"> Khu bảo tồn đèo Hải Vân Khu bảo tồn TN bán đảo Sơn Trà 	<ul style="list-style-type: none"> Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm

23

Tác động tới môi trường của ngành Du lịch

- Sử dụng quá mức nguồn nước khan hiếm
- Nước thải và ô nhiễm (từ tàu thuyền, dầu thải của xe máy, làng nghề, v.v.)
- Sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón
- Ô nhiễm nước/không khí tại các làng nghề
- Chất thải rắn, gồm cả chất thải độc hại
- Ô nhiễm từ các công trình xây dựng và giao thông của tất cả các phương thức vận tải
- Sử dụng đất và các tác động liên quan
- Áp lực dân số và sự hiện diện của con người ở những khu vực nhạy cảm
- Buôn bán trái phép các loài động, thực vật và gỗ phục vụ nhu cầu ẩm thực và xây dựng (nhà hàng, đồ đạc)

◀Tác động do biến đổi khí hậu▶

	Tác động do biến đổi khí hậu
Tác động trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> Bão tố mạnh và bất thường hơn Tăng mực nước biển Tăng ngập lụt Hạn hán Tăng nhiệt độ
Tác động gián tiếp	<ul style="list-style-type: none"> Phân bố lại sử dụng đất Sạt lở đất Phá rừng Sạt lở ven biển Xâm nhập mặn Thay đổi đa dạng sinh học trên đất liền và biển Gia tăng bệnh truyền nhiễm

A8-265

24

■ Đánh giá nhanh về dịch vụ hạ tầng

◀ Phạm vi cung cấp dịch vụ cơ bản (%) ▶

	T. T. Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Chăm sóc sức khỏe ban đầu	94	97	96
Cung cấp nước máy	62	72	65
Điện	85	100	89
Thông tin liên lạc (điện thoại)	48	73	32
Thoát nước	51	75	46

Nguồn: Khảo sát xã/phường (2008), Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

- Tất cả các tỉnh đều có phạm vi cung cấp điện và sức khỏe ban đầu cao, ngoại trừ một số khu vực ở Thừa Thiên – Huế và Quảng Nam
- Tiếp cận thông tin liên lạc và thoát nước vẫn còn hạn chế, ngoại trừ ở TP Đà Nẵng
- Phạm vi cấp nước máy vẫn còn thấp

25

Tổng hợp các vấn đề

■ Đánh giá nhanh về dịch vụ GTVT

■ Đường bộ

Trục Bắc - Nam: QL1A, Đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Bắc – Nam (Đà Nẵng – Quảng Ngãi)

- Về cơ bản có chất lượng tốt, đang được nâng cấp

Trung Đông - Tây: Đại lộ Đông – Tây, QL49A, QL49B, QL14B, QL14D, QL14E

- Có nhiều đường tới KV phía Tây nhưng một số đoạn tuyến có chất lượng xấu
- Có dịch vụ xe buýt nhưng cần được cải thiện

- Sân bay: Sân bay Đà Nẵng và Phú Bài có các chuyến bay thẳng tới 8 thành phố ở Việt Nam và 3 thành phố ở nước ngoài.

- Đường sắt: cần được nâng cấp, đoạn Huế – Lăng Cô – Đà Nẵng khá phổ biến đối với du khách, Đường sắt cao tốc Bắc – Nam trong tương lai

- Cảng: Bận khách tại cảng Tiên Sa và Chân Mây



■ Tổng hợp các vấn đề

- **Xây dựng hình ảnh riêng về vùng:** Hiện chưa xây dựng được hình ảnh rõ ràng cho cụm du lịch và cần quản lý và quảng bá du lịch phối hợp và gắn kết
- **Tăng cường quản lý môi trường:** Phối hợp lập quy hoạch và quản lý môi trường bao gồm cả việc bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên là vấn đề rất quan trọng.
- **Tăng cường kết nối giao thông ở mọi cấp:** cải thiện hệ thống giao thông góp phần mở rộng cơ hội cho khách du lịch tham quan tại các điểm du lịch ở xa, nằm rải rác trong vùng.
- **Cần tăng cường phối hợp liên tỉnh:** 3 địa phương trong vùng KTTĐMT có các tài nguyên du lịch độc đáo mang nét đặc thù riêng, nhưng các tài nguyên này chỉ có thể được khai thác hết khi cả 3 địa phương triển khai chiến lược chung.

4. Tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược

■ Thế nào là du lịch bền vững?

- **Sử dụng tối ưu các tài nguyên môi trường** có vai trò là nhân tố chính trong phát triển du lịch, duy trì các quá trình sinh thái quan trọng và giúp bảo tồn di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.
- **Tôn trọng giá trị văn hóa xã hội** của các cộng đồng, bảo tồn di sản văn hóa “sống” và các giá trị trị truyền thống, góp phần tăng cường hiểu biết, giao lưu văn hóa
- **Đảm bảo các hoạt động kinh tế xã hội lâu dài, bền vững**, tạo lợi ích về kinh tế xã hội cho tất cả các bên liên quan, phân bổ lợi ích đồng đều, gồm việc làm ổn định và cơ hội tìm kiếm thu nhập, dịch vụ xã hội cho người dân, và góp phần giảm nghèo.

Nguồn: Nhóm Công tác Marrakech về phát triển du lịch bền vững

30

■ Tầm nhìn và mục tiêu (đề xuất)

■ **Vùng cần trở thành điểm đến du lịch cạnh tranh quốc tế thông qua việc khai thác nguồn tài nguyên sinh thái và văn hóa đa dạng cũng như các cơ hội cho phát triển du lịch MICE.**

- Ngành du lịch của vùng cần tăng trưởng bền vững đóng vai trò là chất xúc tác để gắn kết kinh tế, các nguồn lực xã hội và văn hóa và môi trường một cách hài hòa.
- Ngành du lịch cần đem lại lợi ích cho toàn nền kinh tế và công bằng xã hội thông qua việc tăng cường mối liên kết đô thị – nông thôn
- Ngành du lịch cần củng cố chất lượng nguồn nhân lực của lĩnh vực dịch vụ và quản lý môi trường không chỉ của vùng mà của cả nước
- Ngành du lịch cần góp phần phát triển vùng thành trung tâm du lịch MICE cạnh tranh quốc tế ở Châu Á
- Ngành du lịch trong vùng cần thiết lập mô hình phát triển du lịch bền vững thông qua phối hợp liên tỉnh sâu rộng.

Ghi chú: MICE= Hội họp, tương thưởng, hội nghị và triển lãm

31

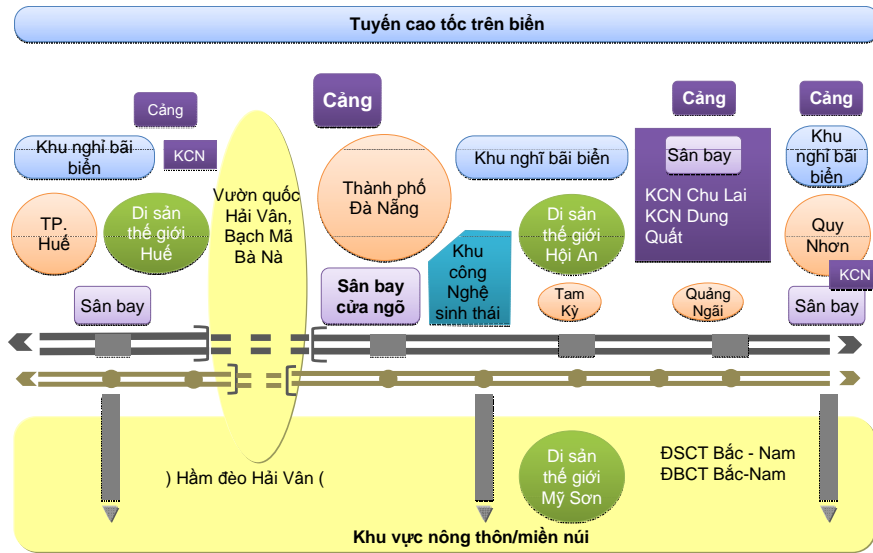
■ Các chiến lược

- **Kết nối vùng trực tiếp với thế giới** thông qua các cửa ngõ cạnh tranh (cải tạo sân bay quốc tế Đà Nẵng) và dịch vụ vận tải đường bộ chất lượng cao (đường cao tốc, đường sắt cao tốc) tới Huế và Quảng Nam.
- **Cải tạo các điểm du lịch chính** (bảo tồn, môi trường, hạ tầng) và tăng cường sự kết nối giữa các điểm du lịch này thông qua hệ thống GTVT đường bộ chất lượng cao.
- **Thiết lập cơ chế phối hợp bảo tồn và phát triển trong vùng** thông qua việc cung cấp cơ chế thể chế phù hợp, gồm cả hợp tác nhà nước – tư nhân
- **Thiết lập hệ thống phát triển nguồn nhân lực** để quản lý và cung cấp dịch vụ nói chung và cho ngành du lịch nói riêng nhằm đáp ứng nhu cầu của vùng cũng như của cả nước
- **Tăng cường cơ chế phối hợp liên lĩnh**

A8-267

32

■ Cấu trúc không gian của vùng KTTĐMT



33

■ Cửa ngõ chính

- **Sân bay Đà Nẵng** sẽ được nâng cấp thông qua xây dựng nhà ga mới và mở rộng đường băng, sẽ hoàn thành vào năm 2011 (công suất tăng thêm 4 triệu khách mỗi năm)
- **Sân bay Phú Bài** sẽ được nâng cấp qua dự án liên doanh với Tổng công ty hàng không miền Trung (Nghiên cứu của Công ty Hàng không Quốc tế Changi) mục tiêu đến năm 2020
- Tăng cường hơn nữa kết nối với quốc tế.

34

■ Vị trí chiến lược của vùng trong Di sản thế giới

■ Các chiến lược mở rộng kết nối quốc tế

- Đối tác di sản thế giới (ví dụ Yogyakarta, Xiêm Riệp, Luang Pha Băng, Lijian, Okinawa, Bali,...)
- Cửa ngõ tới các quốc gia thị trường chính (ví dụ Tokyo/ Kansai, Seoul, Bắc Kinh, Thượng Hải/Hồng Kông, Băng Cốc, Singapore, Kuala Lumpur, Manila, ...)
- Kết nối thông qua GTVT (đường hàng không, đường bộ và đường thủy) và thông tin liên lạc



35

5. Các dự án đề xuất và ưu tiên (sơ bộ)

A8-268

■ Xác định các dự án

- Đoàn Nghiên cứu đã xây dựng danh sách các dự án đề xuất dựa trên:
 - Nghiên cứu về Du lịch của JICA năm 2002
 - Thảo luận với các bên liên quan
 - QHTT của DACRISS
 - QHTT của các tỉnh
- Các dự án ưu tiên cũng được lựa chọn dựa trên một bộ tiêu chí

◀Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên▶

1. Dự án cân phù hợp với khái niệm phát triển du lịch bền vững.
2. Dự án cân được xây dựng dựa trên đặc điểm riêng của từng tỉnh/thành và phù hợp với các dự án khác.
3. Dự án cân khuyến khích phối hợp vùng và đem lại lợi ích cho nhiều tỉnh/thành.
4. Chi phí dự án cân hợp lý và được thực hiện bởi những sáng kiến của khu vực nhà nước.

37

■ Các dự án đề xuất đã xác định trong danh sách dài

- Các dự án được chia thành các nhóm sau đây

Nhóm dự án	Số dự án
A. Phát triển thể chế	7
B. Phát triển nguồn nhân lực	5
C. Phát triển điểm du lịch	37
D. Phát triển hạ tầng (GTVT)	10
E. Phát triển hạ tầng (cơ sở lưu trú)	1
F. Phát triển hạ tầng (hạ tầng dịch vụ)	16
G. Quản lý nguồn lực	16
H. Bảo tồn môi trường	3
I. Quảng bá và xúc tiến	2

38

■ Các dự án ưu tiên

1. Tăng cường các tổ chức và thông tin du lịch
2. Xây dựng Viện nghiên cứu và phát triển du lịch Việt Nam – Phân viện miền Trung (thí điểm)
3. Khai thác tuyến đường sắt du lịch Huế - Đà Nẵng (trong tương lai mở rộng đến Tam Kỳ)
4. Cải thiện các tuyến đường thủy từ Đà Nẵng với Hội An
5. Nâng cao an toàn du lịch và tăng cường khả năng ứng phó thiên tai
6. Chương trình hỗ trợ du lịch làng quê
7. Chương trình bảo vệ tổng hợp biển và hồ
8. Cải thiện vệ sinh và cấp nước khu vực nông thôn;
9. Nâng cấp hạ tầng dọc tuyến đường Hồ Chí Minh;
10. Chương trình phát triển bền vững cho Hội An.
11. Mở rộng quan hệ đối tác quốc tế giữa vùng và các thành phố/nền kinh tế phù hợp

39

■ Dự án ưu tiên 1:

Tăng cường các tổ chức và thông tin du lịch

Mục	Chi tiết
Cơ quan thực hiện	Tổng Cục du lịch
Cơ quan phối hợp	<ul style="list-style-type: none"> • Sở VH-TDL của 3 địa phương • Tư nhân (4 công ty và khách sạn)
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> • Hỗ trợ công tác tổ chức của các cơ quan du lịch hiện hữu, cải thiện việc cung cấp thông tin về du lịch và phát triển các sản phẩm mới
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát triển các bảng hiệu và bản đồ du lịch 2. Tăng cường liên kết du lịch 3. Phát triển chứng chỉ chuyên nghiệp 4. Phát triển các tuyến du lịch mới 5. Đẩy mạnh văn hóa Chăm và mạng lưới viện bảo tàng văn hóa 6. Xây dựng thống kê về di sản 7. Phát triển và kiểm tra danh hiệu xanh trong ngành du lịch 8. Phối hợp và đưa đa dạng sinh học vào trong du lịch
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> • Khách du lịch: cung cấp thông tin miễn phí • Đơn vị khai thác du lịch: lợi ích kinh tế từ quảng cáo • Các địa phương: xúc tiến các điểm du lịch
Dự toán chi phí	Sẽ được tính toán sau

A8-269

40

■ Dự án ưu tiên 2: Phát triển Viện Du Lịch Việt Nam

Mục	Chi tiết
Cơ quan thực hiện	Tổng Cục du lịch
Cơ quan phối hợp	<ul style="list-style-type: none"> Sở VH-TDTL của 3 địa phương Tư nhân (4 công ty khai thác du lịch và khách sạn)
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Đẩy mạnh và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực toàn diện
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Xây dựng công trình (khách sạn, nhà hàng, phòng tiệc phục vụ đào tạo, ký túc xá sinh viên) Xây dựng các khóa đào tạo Phát triển và cải tiến đội ngũ, phương pháp, chương trình và hệ thống giảng dạy Phát triển trung tâm nghiên cứu du lịch
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> Sinh viên: đào tạo chuyên nghiệp Đơn vị khai thác du lịch: hoàn thiện các yêu cầu về kỹ năng dịch vụ khách hàng Các địa phương: dịch vụ du lịch trong vùng được nâng cao Quốc gia: mô hình mới cho hệ thống đào tạo du lịch tại VN
Dự toán kinh phí	Sẽ tính toán

41

■ Dự án ưu tiên 3: Khai thác tàu du lịch Huế – Đà Nẵng



Mục	Chi tiết
Cơ quan thực hiện	Đường sắt Việt Nam
Đơn vị phối hợp	<ul style="list-style-type: none"> Tư nhân
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Đa dạng phương tiện đi lại giữa Huế và Đà Nẵng có thể là Tam Kỳ (mở rộng trong tương lai)
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Vận hành tàu du lịch thử nghiệm Thiết lập mô hình tiếp thị và kinh doanh Đào tạo về dịch vụ và xúc tiến Đầu tư xe buýt nhỏ để đưa đón Cải thiện hệ thống kiểm soát vé Đầu tư các xe ô tô khách
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> Khách du lịch: vận tải giá trị gia tăng Đơn vị khai thác du lịch: nhiều chương trình/sản phẩm tour Đường sắt Việt Nam: góp phần làm tăng lượng khách Toàn cầu: giảm phát thải khí nhà kính
Dự toán kinh phí	3,5 triệu USD (không tính chi phí vận hành)

42

■ Dự án ưu tiên 4: cải thiện đường thủy nối Hội An và Đà Nẵng



Mục	Chi tiết
Cơ quan thực hiện	TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam
Đơn vị phối hợp	<ul style="list-style-type: none"> Sở NNPTNT của 3 tỉnh/thành KV Tư nhân
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Đa dạng hóa phương tiện đi lại giữa Đà Nẵng và Hội An Giảm lũ lụt
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Nạo vét sông Cổ Cò Đầu tư các tàu thân thiện về sinh thái Phát triển các cảng sông Cải thiện cảnh quan và chất lượng nước Xây dựng năng lực cho đơn vị khai thác
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> Khách du lịch: Vận tải giá trị gia tăng Đơn vị khai thác du lịch: nhiều chương trình/sản phẩm tour Các địa phương: môi trường tốt hơn Toàn cầu: giảm phát thải khí nhà kính
Dự toán chi phí	6 triệu USD (Không tính chi phí vận hành)

43

■ Dự án ưu tiên 5: Cải thiện an toàn du lịch và nâng cao công tác phòng chống thiên tai

Mục	Chi tiết
Cơ quan thực hiện	3 địa phương hoặc Bộ TNMT
Cơ quan phối hợp	<ul style="list-style-type: none"> Ủy ban phòng chống lụt bão Sở GTVT, TNMT, NNPTNT 3 địa phương
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường và hỗ trợ an toàn chung cho phát triển du lịch
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Phân tích nguy cơ thông qua việc lập bản đồ số Diễn tập các phương án sơ tán / cứu hộ tại các điểm du lịch An toàn cho các tuyến du lịch (các công trình kết cấu để phòng sụt lở đất)
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> Khách du lịch: an toàn Người dân địa phương: an toàn; nâng cấp hạ tầng địa phương
Dự toán chi phí	5 triệu USD

44

■ Dự án ưu tiên 6: Chương trình hỗ trợ du lịch làng quê



Mục	Chi tiết
Cơ quan thực hiện	Bộ NNPTNT hoặc 3 địa phương
Cơ quan hợp tác	<ul style="list-style-type: none"> UBND Xã phường (lựa chọn cho dự án thí điểm)
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Đa dạng các sản phẩm du lịch và hỗ trợ đời sống người dân thông qua các hoạt động kinh doanh liên quan đến du lịch
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Xây dựng các đường dẫn vào làng, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, quản lý rác thải rắn Cải thiện nghề truyền thống (phát triển trung tâm) Phát triển mạng lưới đường phục vụ các tuyến du lịch khám phá, đạp xe đạp trong và vòng quanh các làng Xác định các sản phẩm du lịch với các mục tiêu môi trường Các hoạt động du lịch lựa chọn tạo doanh thu cho người nghèo
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> Khách du lịch: tham gia các tour du lịch làng quê có môi trường sạch sẽ Người dân địa phương: cải thiện điều kiện sống và tăng doanh thu Đơn vị khai thác: Đa dạng các tour
Dự toán chi phí	Sẽ được tính toán sau



Làng nghề tại Quảng Nam

15

■ Dự án ưu tiên 7: Bảo vệ tổng hợp hồ, biển



Mục	Chi tiết
Cơ quan thực hiện	3 địa phương
Cơ quan phối hợp	<ul style="list-style-type: none"> Cục Bảo vệ Môi trường Việt Nam - VEPA Sở VH-TT-DL, TNMT của 3 địa phương Khu vực tư nhân
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững toàn diện gắn với bảo tồn đa dạng sinh học
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Phát triển đa dạng sinh học biển và các hoạt động biển Xây dựng các công trình du lịch tại khu vực hồ / biển Thành lập trung tâm thông tin du lịch Phát triển năng lực quy hoạch quản lý môi trường
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> Khách du lịch: môi trường hồ / biển được cải thiện Người dân địa phương: môi trường hồ / biển được cải thiện
Dự toán chi phí	4,5 triệu USD

46

■ Dự án ưu tiên 8: Cải thiện vệ sinh và cấp nước nông thôn

Mục	Chi tiết
Cơ quan thực hiện	3 địa phương
Cơ quan phối hợp	<ul style="list-style-type: none"> Các công ty cấp nước
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Thiết lập hệ thống cấp nước an toàn, hệ thống xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn tại khu vực nông thôn
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Khảo sát và lựa chọn khu vực mục tiêu và hình thức xử lý Xây dựng các công trình Lắp đặt các thiết bị Phát triển năng lực cho các đơn vị vận hành
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> Khách du lịch: tham gia du lịch tại nông thôn với môi trường sạch sẽ Người dân địa phương: cải thiện các điều kiện sống Các địa phương: xây dựng hạ tầng tại khu vực nông thôn
Dự toán chi phí	Sẽ được tính toán sau

47

■ Dự án ưu tiên 9: Nâng cấp hạ tầng dọc đường Hồ Chí Minh

Mục	Chi tiết
Cơ quan thực hiện	Bộ GTVT hoặc 3 địa phương
Cơ quan phối hợp	<ul style="list-style-type: none"> BỘ VHTTDL, BỘ TNMT, BỘ NNPTNT, BỘ Quốc phòng, Mặt trận tổ quốc Việt Nam SỞ TNMT, SỞ NNPTNT, SỞ GTVT của các địa phương liên quan Viện bảo tàng, trường đại học
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Tăng yếu tố thu hút du lịch dọc đường Hồ Chí Minh
Các hoạt động	<ol style="list-style-type: none"> Xác định các tiềm năng dọc đường Hồ Chí Minh Phát triển các bản đồ du lịch, sách hướng dẫn, websites Xây dựng các hạ tầng du lịch dọc đường Hồ Chí Minh Lập ý tưởng và xây dựng nhà ở trên đường mòn Hồ Chí Minh Phát triển năng lực của các hướng dẫn viên du lịch (kiến thức về lịch sử, bảo vệ môi trường, sản phẩm thủ công, v.v...)
Lợi ích	<ul style="list-style-type: none"> Khách du lịch: lựa chọn nhiều hơn các điểm du lịch Đơn vị khai thác du lịch: Đa dạng các tour du lịch
Dự toán chi phí	4 – 6,5 triệu USD

48